



dàn dàn

蛋蛋

noun · little egg; testicles (slang)

Example Sentences

xiǎo jī cóng dàn dàn lǐ fū chū lái le
小鸡从蛋蛋里孵出来了。

The chick hatched from the little egg.

tā kāi wán xiào shuō zì jǐ de dàn dàn bèi tī dào le
他开玩笑说自己的蛋蛋被踢到了。

He joked that his testicles got kicked.

Trace each character, then write the word on your own.

蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋
蛋	蛋	蛋								
蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋	蛋
蛋	蛋	蛋								